CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG

Ngày 30/09/2025	44,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-2.0%**	**11.0%**

DT thuần
Q3/25
4,126
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 498| 13.7%
YoY: ▲ 1,014| 32.6%

LN thuần
Q3/25
386
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 93.0| 31.8%
YoY: ▲ 135| 53.8%

LN sau thuế
Q3/25
307
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.0| 29.4%
YoY: ▲ 104| 51.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
10.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM)
Q3/25
12.9%
YoY: +/-▲ 0.4%

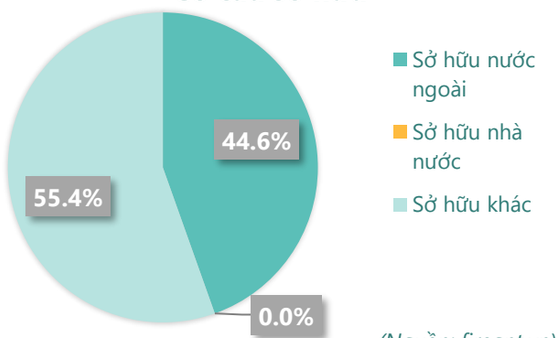
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	38,900 - 58,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,558
Số lượng CPLH (CP)	170,601,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,405
Sở hữu nước ngoài	44.6%
Beta	0.83
EPS	4,868
P/E	9.1

DT thuần
9T 2025
11,103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,212| 24.9%

LN thuần
9T 2025
990
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 206| 26.3%

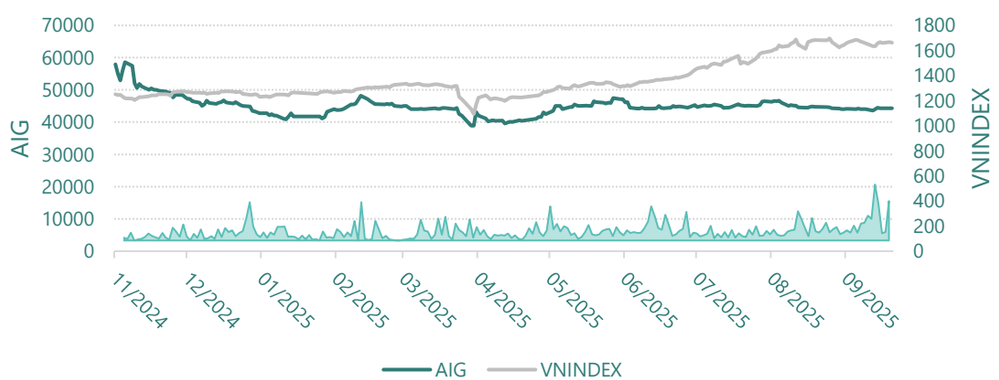
LN sau thuế
9T 2025
796
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162| 25.5%

Cơ cấu sở hữu

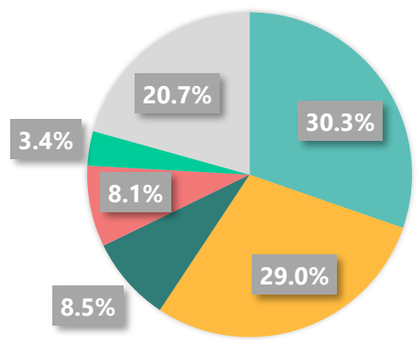


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

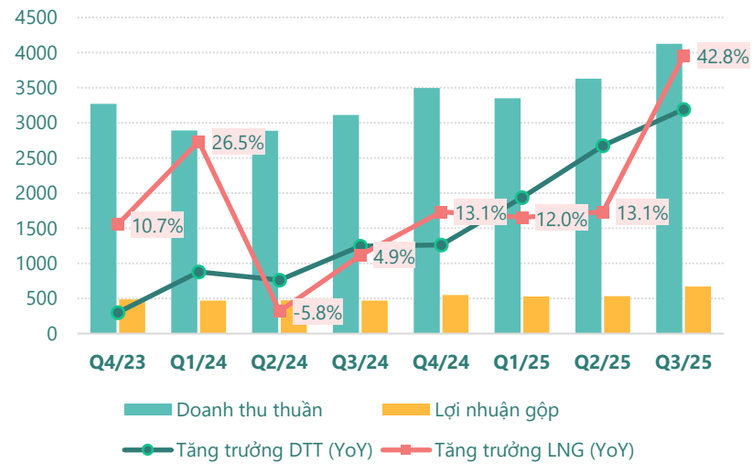


- Nguyễn Thiên Trúc (Chủ tịch HĐQT)
- MGCA FOODCO PTE. LTD
- Nguyễn Bảo Tùng (Tổng giám đốc)
- ALL INGREDIENTS PTE. LTD
- PENM IV Germany GmbH & Co. KG
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

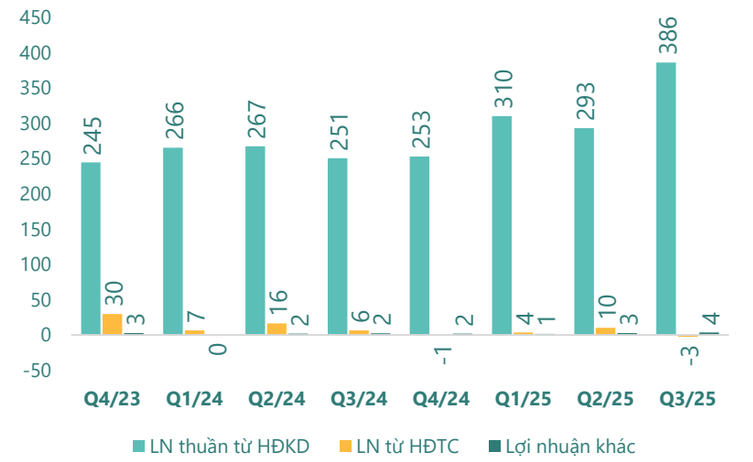
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



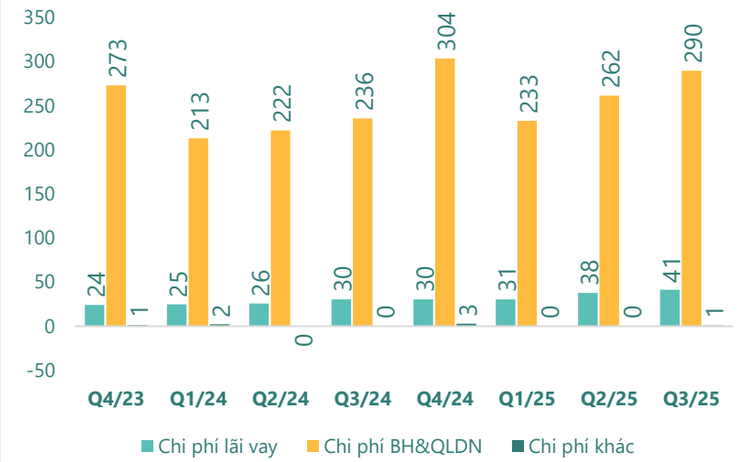
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



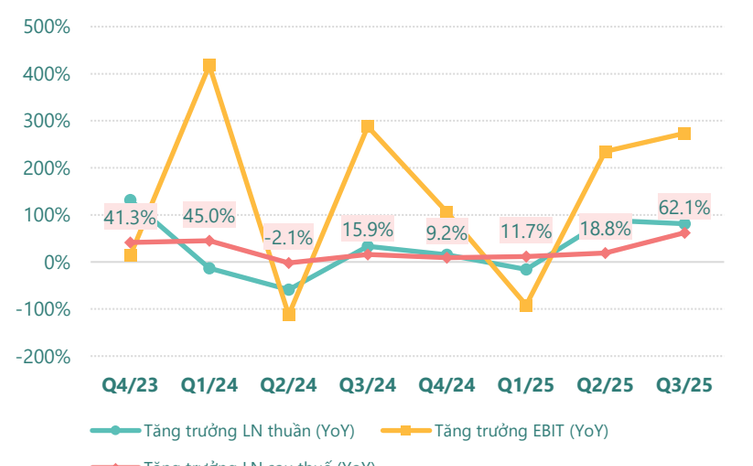
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



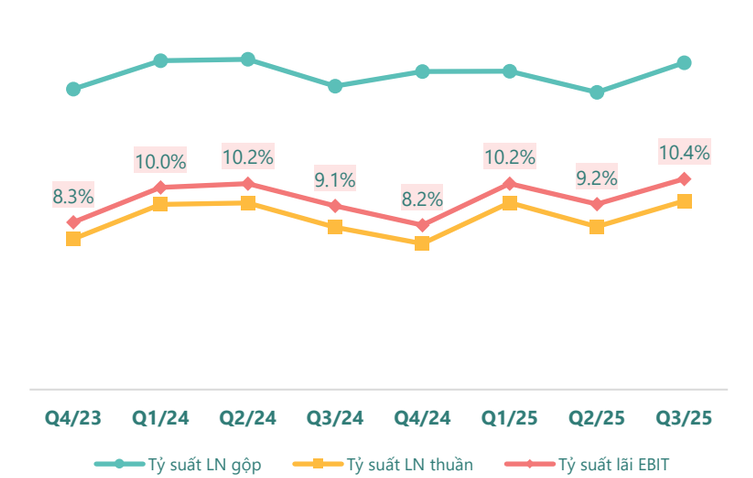
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



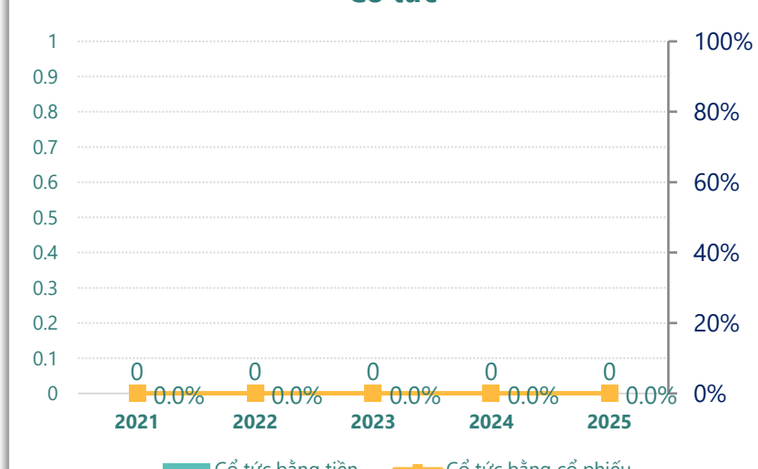
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

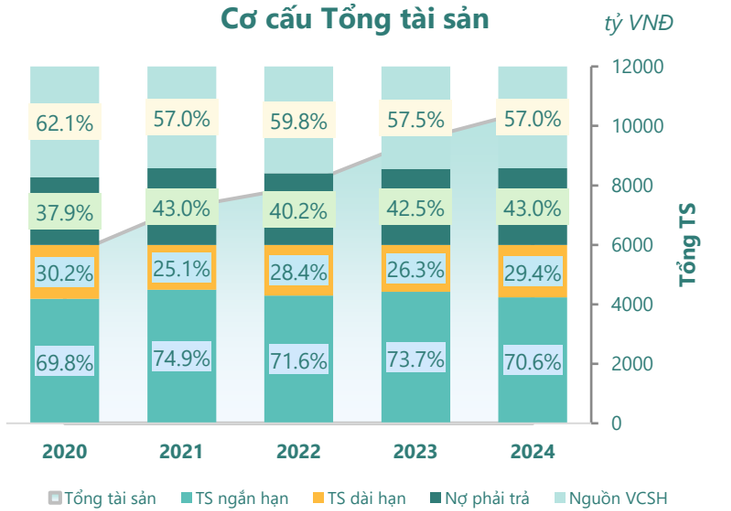
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

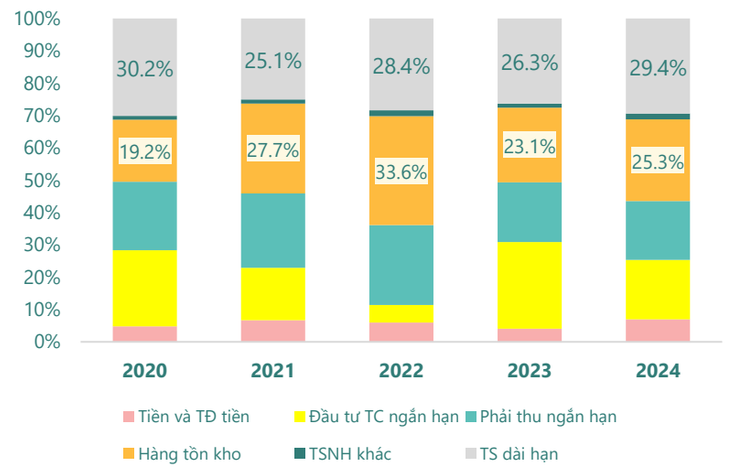
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



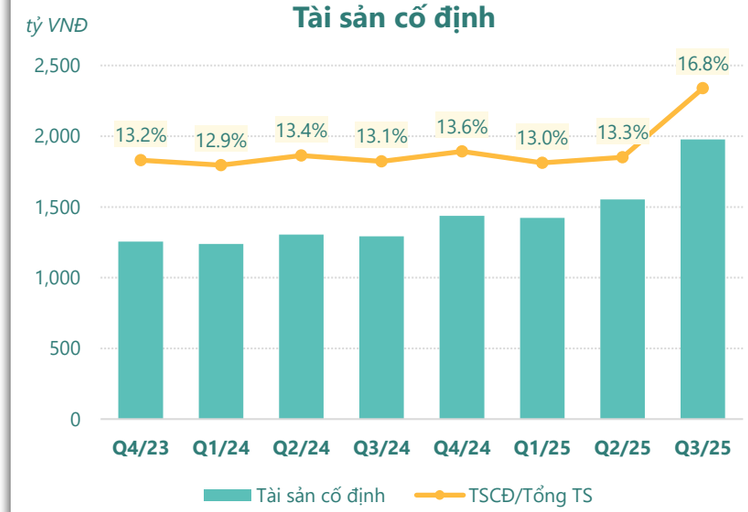
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



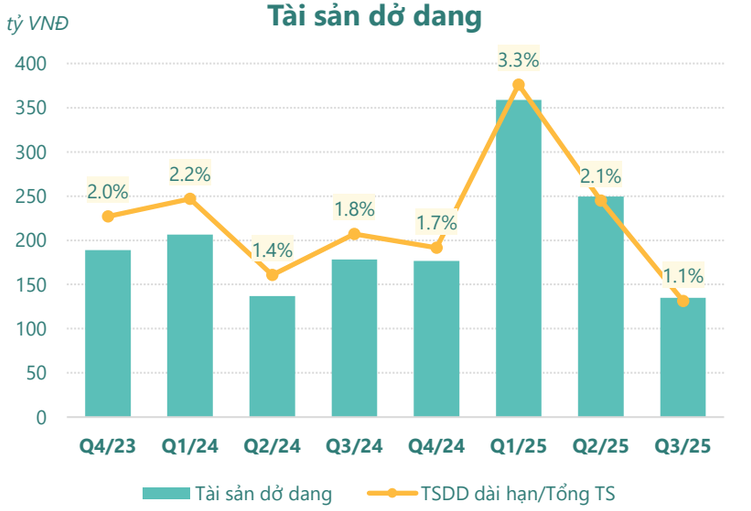
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



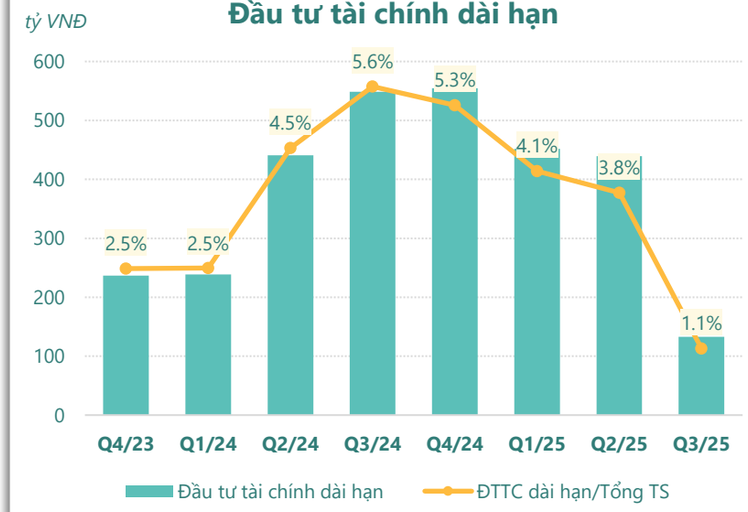
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



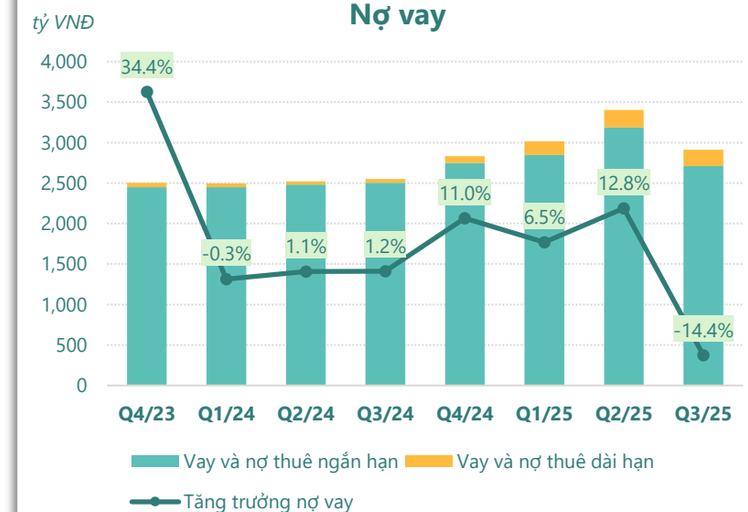
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

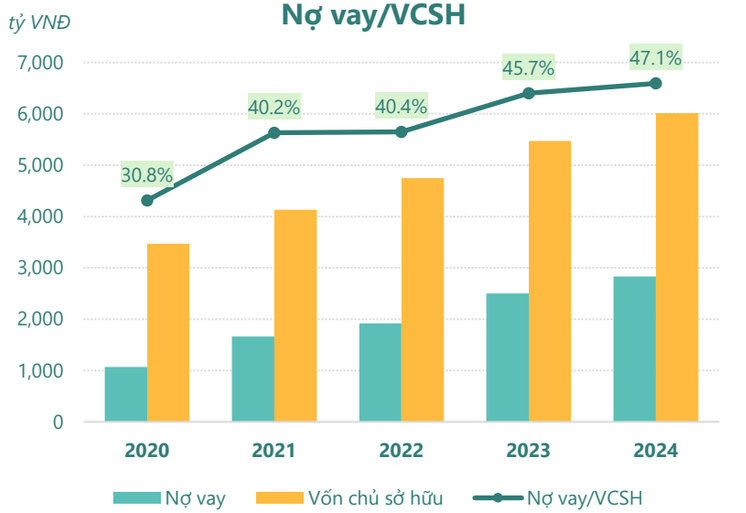
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

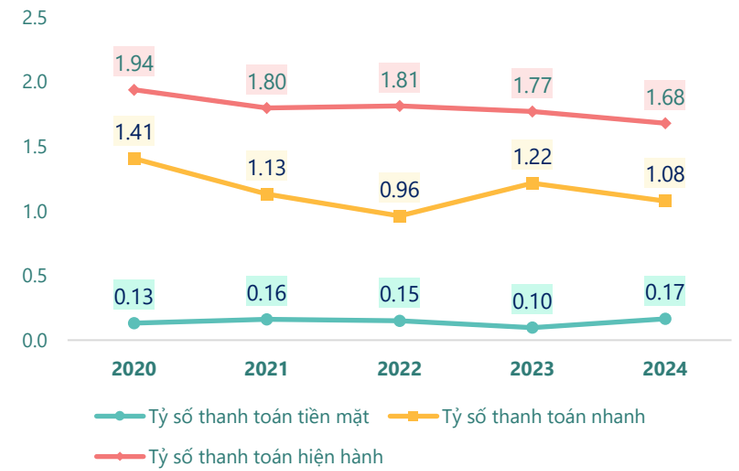
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



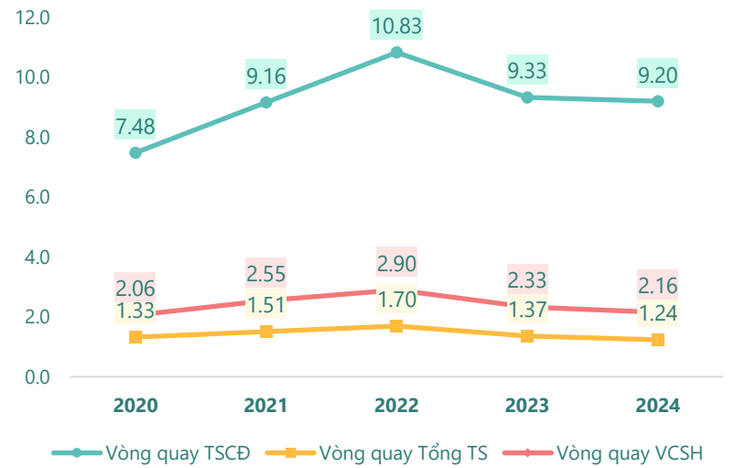
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



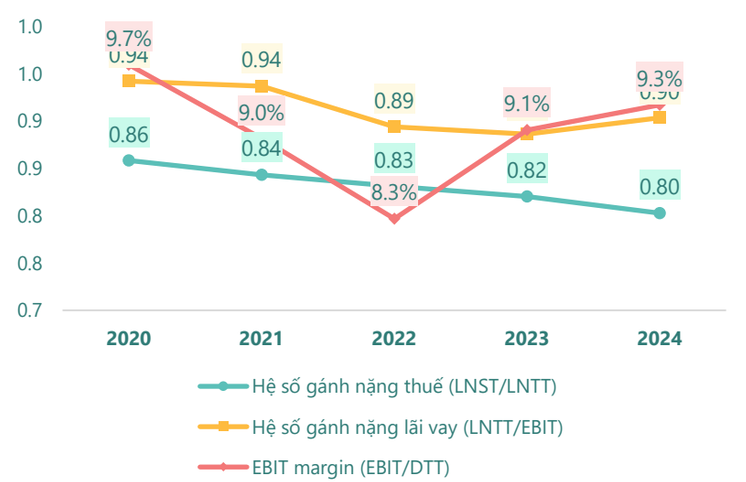
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



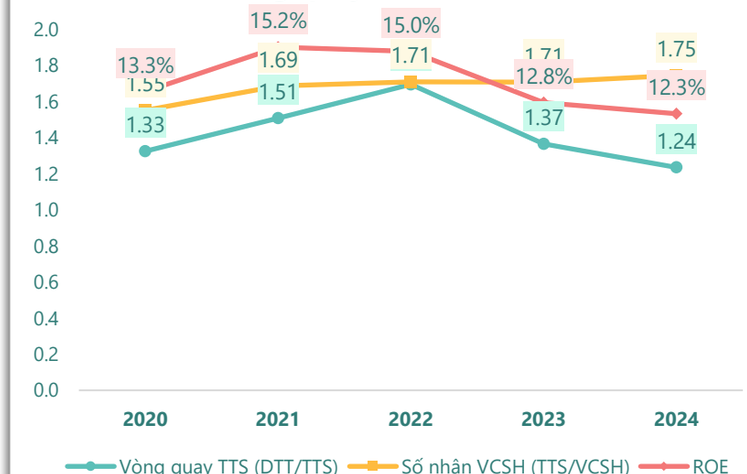
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



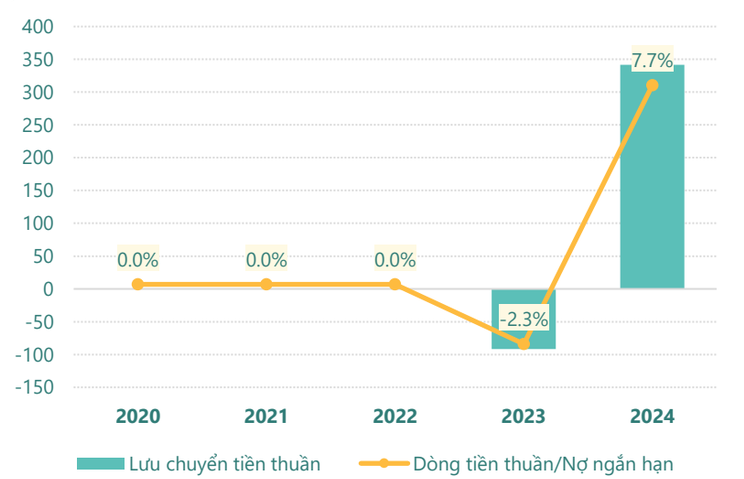
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,126**	**3,112**	**32.6%**	**11,103**	**8,891**	**24.9%**
Giá vốn hàng bán	3,457	2,643	30.8%	9,370	7,478	25.3%
Lợi nhuận gộp	669	469	42.7%	1,733	1,413	22.6%
Doanh thu HĐTC	43.5	42.1	3.4%	141	133	5.6%
Chi phí TC	46.1	35.7	29.1%	129	104	24.6%
Chi phí lãi vay	41.5	30.4	36.5%	110	81.0	35.4%
LN trong công ty LKLD	**9.26**	**11.3**	**-18.0%**	**29.7**	**11.4**	**160%**
Chi phí bán hàng	128	89.7	43.2%	325	267	21.8%
Chi phí QLDN	**161**	**146**	**10.5%**	**459**	**404**	**13.7%**
LN thuần từ HĐKD	386	251	53.8%	990	784	26.3%
Lợi nhuận khác	**3.62**	**2.26**	**60.0%**	**7.88**	**3.90**	**102%**
LN trước thuế	390	253	54.0%	998	787	26.7%
Lợi nhuận sau thuế	**307**	**203**	**51.1%**	**796**	**634**	**25.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**248**	**171**	**44.8%**	**655**	**532**	**23.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.06	-121	239	-140	-197	276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.2	-18.8	-90.7	-309	18.8	282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.0	4.61	266	184	382	-815
Tiền đầu kỳ	496	452	311	731	467	673
Lưu chuyển tiền thuần	**-47.2**	**-136**	**415**	**-265**	**204**	**-256**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.34	-5.34	4.53	0.86	2.54	1.00
Tiền cuối kỳ	452	311	731	467	673	418

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,737**	**10,543**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	8,356	7,442	12.3%
Tiền và tương đương tiền	418	731	-42.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,968	1,939	1.5%
Phải thu ngắn hạn	2,524	1,919	31.5%
Hàng tồn kho	3,201	2,666	20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	245	187	31.1%
Tài sản dài hạn	**3,381**	**3,101**	**9.0%**
Phải thu dài hạn	3.01	1.70	77.1%
Tài sản cố định	1,976	1,438	37.4%
Bất động sản đầu tư	110	110	0.0%
Tài sản dở dang	135	177	-23.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	553	-76.0%
Tài sản dài hạn khác	**844**	**821**	**2.8%**
Lợi thế thương mại	179	0	
Nợ phải trả	4,695	4,530	3.6%
Nợ ngắn hạn	**4,460**	**4,428**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,708	2,749	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,233	1,183	4.3%
Nợ dài hạn	235	103	130%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	82.4	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,041**	**6,013**	**17.1%**
Vốn chủ sở hữu	**7,041**	**6,013**	**17.1%**
Vốn điều lệ	1,706	1,706	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)